

Thứ tư, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tăng điểm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/5/2020		•	
Tuần 4/5-8/5/2020		•	
Tháng 5/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Ngay từ những phút đầu phiên sáng, VN-Index giao dịch có phần giằng co khi các mã trụ cột như CTG, BID, GVR phần nào trì hoãn được áp lực điều chỉnh của các cổ phiếu như VHM, VNM, VPB. Đến phiên chiều, chỉ số tiếp tục giao dịch trong trạng thái rung lắc, trước khi đóng cửa tăng nhẹ 1.90 điểm. Sự phân hoá hiện rõ trên nhóm ngành Ngân hàng khi VCB, CTG, BID tăng điểm mạnh còn EIB, VPB điều chỉnh nhẹ. Thị trường có phiên hồi phục nhẹ sau hai phiên giảm điểm liên tiếp theo xu hướng chung của các TTCK khác trong khu vực. Trong ngày mai, FED cũng sẽ có cuộc họp nhằm quyết định hướng đi tiếp theo của mình trước ảnh hưởng của dịch Covid-19. Những chính sách quan trọng liên quan đến lãi suất và các hoạt động thị trường mở sẽ phần nào là các thông tin quan trọng ảnh hưởng đến hướng đi tiếp theo của NHNN Việt Nam nói riêng cũng như các NHTW lớn khác trên thế giới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 700 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 29/4/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_3.1%

Phân tích kỹ thuật: BMI_Hưng phần (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.90 điểm**, đóng cửa 769.11. HNX-Index **+0.58 điểm**, đóng cửa 106.84.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.49%)**; **CTG (+4.99%)**; **BID (+1.28%)**; **GVR (+3.24%)**; **VJC (+2.30%)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SAB (-4.12%)**; **VHM (-1.55%)**; **VNM (-1.49%)**; **VPB (-2.38%)**; **MSN (-1.51%)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,301 tỷ đồng**, **+5%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 4.43 điểm. Thị trường có 207 mã tăng, 58 mã tham chiếu và 146 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **493.30 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VGC (283.26 tỷ), VNM (75.64 tỷ) và VCB (59.98 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **6.97 tỷ đồng**.

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **769.11**

Giá trị: 3301.35 tỷ

1.9 (0.25%)

Khối ngoại (ròng): -493.3 tỷ

HNX-INDEX **106.84**

Giá trị: 331.14 tỷ

0.58 (0.55%)

Khối ngoại (ròng): -6.97 tỷ

UPCOM-INDEX **52.22**

Giá trị: 191.04 tỷ

0.11 (0.21%)

Khối ngoại(ròng): 0.72 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	14.2	14.75%
Giá vàng	1,705	-0.19%
Tỷ giá USD/VND	23,309	-0.71%
Tỷ giá EUR/VND	25,417	0.01%
Tỷ giá JPY/VND	22,010	0.34%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	10.87%
LS TPCP 5 năm	2.5%	2.38%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	22.8	VGC	-283.3
VJC	19.9	VNM	-75.6
NVL	16.6	VCB	-60.0
CTG	16.3	VRE	-26.1
DHC	15.8	KBC	-17.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Cổ phiếu lớn	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
iBroker	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_3.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	13/23 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Dầu khí	3.1%	-1.9%	28.2%	28.2%	-30.7%	-30.7%	15.6%
Corona Avengers	1.4%	-0.3%	33.4%	33.4%	-12.1%	-12.1%	15.6%
Stay-at-home	1.4%	-0.7%	29.3%	29.3%	-6.2%	-6.2%	22.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.3%	0.6%	25.1%	25.1%	-15.2%	-15.2%	22.6%
Ngân Hàng	1.2%	0.4%	15.0%	15.0%	-17.3%	-17.3%	22.0%
Lãi suất giảm	1.1%	1.1%	28.8%	28.8%	-15.0%	-15.0%	19.1%
Hàng tiêu dùng	1.1%	-1.7%	33.8%	33.8%	-13.7%	-13.7%	15.6%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.7%	-0.1%	16.2%	16.2%	-19.6%	-19.6%	17.6%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.6%	-0.1%	22.8%	22.8%	-4.5%	-4.5%	15.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.6%	0.2%	21.2%	21.2%	-19.4%	-19.4%	17.6%
Vật liệu Xây dựng	0.6%	0.9%	29.4%	29.4%	-12.4%	-12.4%	22.0%
Nước & Năng lượng	0.4%	-0.5%	21.5%	21.5%	-13.9%	-13.9%	22.0%
VN Diamond	0.3%	0.0%	21.2%	21.2%	-20.2%	-20.2%	22.0%
VN FinSelect	0.2%	-0.5%	15.2%	15.2%	-19.4%	-19.4%	22.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.1%	-1.2%	23.9%	23.9%	-20.9%	-20.9%	22.0%
Chiến tranh thương mại	0.0%	5.8%	30.8%	30.8%	-17.2%	-17.2%	17.6%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.1%	-1.5%	17.2%	17.2%	-22.6%	-22.6%	22.0%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.1%	2.0%	16.9%	16.9%	-18.9%	-18.9%	22.6%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.1%	-1.8%	19.7%	19.7%	-17.5%	-17.5%	17.6%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.2%	-0.1%	15.6%	15.6%	-7.5%	-7.5%	17.6%
FTSE Việt Nam	-0.3%	-2.2%	13.0%	13.0%	-19.3%	-19.3%	15.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.4%	-2.2%	15.4%	15.4%	-18.9%	-18.9%	22.0%
Xây dựng	-0.5%	1.8%	24.3%	24.3%	-14.7%	-14.7%	22.0%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	1.5%	0.8%	22.8%	22.8%	-16.8%	-16.8%	19.8%
S11	1.3%	-0.2%	15.3%	15.3%	-11.8%	-11.8%	18.7%
L11	1.0%	-0.1%	19.6%	19.6%	-17.1%	-17.1%	17.3%
M31	0.9%	0.0%	19.9%	19.9%	-18.2%	-18.2%	20.9%
L22	0.9%	0.8%	27.2%	27.2%	-16.6%	-16.6%	19.5%
L32	0.8%	1.2%	31.0%	31.0%	-20.6%	-20.6%	20.9%
M22	0.8%	-0.7%	20.6%	20.6%	-15.3%	-15.3%	18.8%
M12	0.7%	-0.4%	16.3%	16.3%	-17.0%	-17.0%	19.9%
S32	-0.7%	-0.9%	30.0%	30.0%	-23.7%	-23.7%	22.1%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	2.1%	1.4%	24.8%	24.8%	-10.2%	-10.2%	17.4%
HIGH3	0.4%	0.9%	26.2%	26.2%	-10.0%	-10.0%	18.8%
LOW1	0.1%	-0.5%	14.6%	14.6%	-15.5%	-15.5%	17.0%

INDEX							
VNINDEX	0.2%	-1.0%	16.1%	16.1%	-20.0%	-20.0%	16.8%
VN30INDEX	-0.1%	-1.3%	17.1%	17.1%	-18.6%	-18.6%	17.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	23	13	10	16	7	18	5
Mục tiêu	9	8	1	9	0	8	1
Rủi ro	3	2	1	3	0	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

BMI_Hưng phần

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa tiến vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: BMI thời gian vừa qua đã ở trong trạng thái tăng giá theo xu hướng hồi phục chung của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong hôm nay, sự hưng phấn đã giúp BMI có phiên giao dịch tích cực và đã đóng cửa ở tiệm cận mức giá trần. Thanh khoản cổ phiếu những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo kỹ thuật hiện đều đang ở trong trạng thái tích cực. Chỉ báo RSI đang tăng dần nhưng chưa đi vào vùng quá mua nên đà tăng có thể được duy trì trong thời gian tới. Theo đánh giá của chúng tôi, BMI tiềm năng sẽ trở lại vùng giá xung quanh 26 và có thể xuất hiện áp lực chốt lời tại khu vực này.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_Bút phá

[Link](#)

TAR_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB_Bút phá

[Link](#)

KSB_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG_Bút phá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 29/4/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 29/4	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	13.88	12.48%	0.70%	-44.80%	-77.20%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	21.20	3.62%	4.10%	-24.20%	-67.92%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	70.75	6.04%	10.80%	15.30%	-63.42%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1711.30	0.21%	-0.20%	5.50%	31.65%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	15.21	0.33%	0.80%	8.30%	3.05%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	833.50	0.18%	-1.10%	-5.80%	-8.66%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	524.50	-0.29%	-3.50%	-5.90%	7.53%		AFX
Sữa	USD /cwt	12.12	1.42%	8.60%	-13.40%	-26.32%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	150.20	-0.27%	n/a	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	9.52	1.49%	-4.90%	-15.20%	-31.51%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	107.60	1.32%	-3.50%	-13.30%	0.99%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	5223.00	0.50%	3.80%	7.60%	-18.58%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3309.00	0.18%	-0.90%	-0.80%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1504.50	-0.17%	0.90%	-2.10%	-16.28%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	595.00	-0.67%	-1.30%	0.70%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	52.25	1.95%	-1.00%	-24.90%	-40.18%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent kỳ hạn tháng 6 tăng 47 US cent tương đương 2.3% lên 20.46 USD/thùng, trong khi dầu WTI dầu thô Tây Texas WTI giảm 44 US cent tương đương 3.4% xuống 12.34 USD/thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.7% xuống 1,702.4 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6 giảm 0.1% xuống 1,722.2 USD/ounce.
- Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất 1 tuần do các nhà đầu tư bán ra chốt lời và một số quốc gia có kế hoạch nới lỏng các hạn chế bởi virus corona.
- Số liệu cho thấy niềm tin của người tiêu dùng Mỹ giảm xuống mức thấp nhất gần 6 năm trong tháng 4/2020 và đại dịch đã hạn chế dòng hàng hóa giữa các quốc gia, với xuất khẩu của Mỹ giảm và nhập khẩu từ các quốc gia khác tiếp tục giảm

Giá cao su

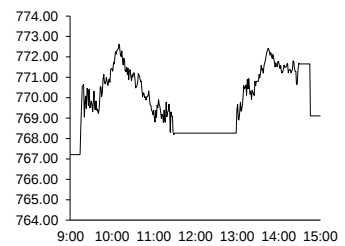
- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn TOCOM giảm 0.9 JPY xuống 150.6 JPY (1.41 USD)/kg. Giá cao su tại Tokyo giảm do giá dầu thô giảm và lo ngại về nhu cầu suy yếu bởi đại dịch virus corona. Trên sàn Thượng Hải, hợp đồng kỳ hạn tháng 9 giảm 105 CNY xuống 9,890 CNY (1,396 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 0.13 US cent tương đương 1.4% lên 9.34 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8/2020 tăng 4.2 USD tương đương 1.4% lên 311.7 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2020 tăng 1.4 US cent tương đương 1.3% lên 1.076 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2020 tăng 30 USD tương đương 2.6% lên 1,180 USD/tấn.

Hình 1

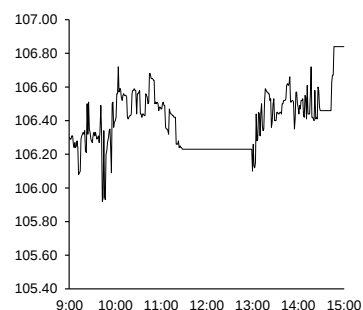
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

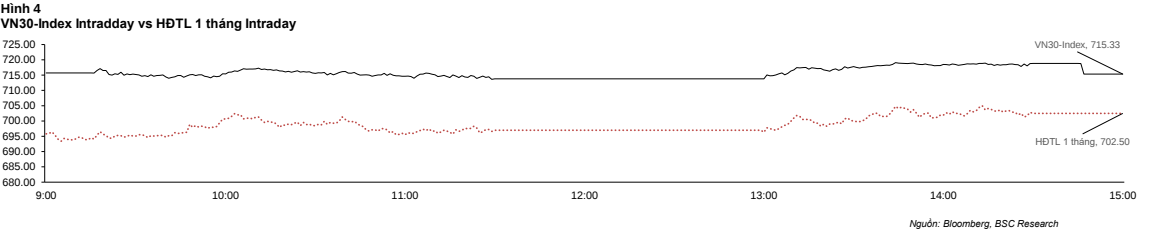
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	2.50%
Ô tô và phụ tùng	2.27%
Hóa chất	1.90%
Dầu khí	1.85%
Ngân hàng	1.17%
Tài nguyên Cơ bản	0.92%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.90%
Bán lẻ	0.83%
Xây dựng và Vật liệu	0.60%
Bảo hiểm	0.36%
Công nghệ Thông tin	0.33%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.21%
Dịch vụ tài chính	0.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.09%
Bất động sản	-0.25%
Y tế	-0.28%
Truyền thông	-0.77%
Thực phẩm và đồ uống	-1.86%
Viễn thông	-4.05%

Nguồn: FiinPro

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2005	702.50	1.22%	-12.83	-7.2%	223,231	5/21/2020	20
VN30F2006	694.00	1.27%	-21.33	-2.3%	558	6/18/2020	48
VN30F2009	689.00	0.75%	-26.33	-9.9%	91	9/17/2020	139
VN30F2012	688.10	0.75%	-27.23	-30.0%	56	12/17/2020	230

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -0.41 điểm xuống mức 715.33 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VJC, CTG, VPB, và VNM tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. Trong phiên sáng, VN30 giằng co quanh 715 điểm. Sang phiên chiều, VN30 tăng tích cực lên quanh 719 điểm, trước khi quay đầu giảm trong phiên ATC xuống dưới mốc tham chiếu. Thanh khoản duy trì tại mức thấp, VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 710 – 725 điểm trong những phiên tiếp theo

- Các HDTL đều tăng trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2005, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2009, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu vận động tích lũy trong ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 700 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CHPG2001	HSC	6/30/2020	62	2:1	109,950	-29.8%	5.0 triệu	32.00%	1,800	560	7.69%	187.80	2.98
CNVL2001	KIS	12/16/2020	231	4:1	29,600	19.7%	2.0 triệu	17.14%	2,300	1,480	5.71%	81.50	18.16
CFPT2003	SSI	11/9/2020	194	1:1	19,700	-65.3%	2.0 triệu	31.80%	7,300	8,810	5.51%	5,688.50	1.55
CMBB2004	VND	7/1/2020	63	1:1	24,000	-30.0%	2.0 triệu	32.63%	1,100	1,990	4.19%	504.30	3.95
CHPG2004	SSI	6/15/2020	47	1:1	193,790	-37.8%	5.0 triệu	32.00%	2,800	820	3.80%	354.20	2.32
CSTB2002	KIS	12/16/2020	231	1:1	84,130	395.8%	3.0 triệu	37.32%	1,700	1,220	3.39%	364.00	3.35
CMWG2005	VND	10/1/2020	155	2:1	29,110	22.8%	1.0 triệu	38.12%	2,500	6,050	3.07%	2,459.30	2.46
CFPT2005	VND	7/1/2020	63	1:1	15,440	17.0%	1.0 triệu	31.80%	2,900	7,000	2.94%	3,863.00	1.81
CMBB2003	SSI	11/9/2020	194	1:1	26,690	-48.4%	3.0 triệu	32.63%	2,000	1,760	2.92%	911.20	1.93
CFPT2004	SSI	8/10/2020	103	1:1	19,200	-28.2%	2.0 triệu	31.80%	5,100	6,360	2.75%	4,153.40	1.53
CSBT2001	KIS	12/16/2020	231	1:1	113,280	35.8%	2.0 triệu	34.11%	2,900	770	1.32%	142.20	5.41
CVRE2001	KIS	9/21/2020	145	4:1	229,490	-64.7%	8.0 triệu	38.58%	1,500	190	0.00%	22.70	8.37
CRREE2002	VND	7/1/2020	63	1:1	15,400	-44.6%	1.5 triệu	29.55%	1,800	2,470	0.00%	797.70	3.10
CFPT1908	MBS	6/17/2020	49	3:1	45,580	-25.4%	2.4 triệu	31.80%	3,150	750	-1.32%	420.10	1.79
CPNJ2002	VND	10/1/2020	155	2:1	12,000	47.2%	1.0 triệu	33.79%	2,400	3,980	-1.73%	841.30	4.73
CHPG2005	VND	10/1/2020	155	1:1	60,200	158.3%	2.0 triệu	32.00%	2,100	5,410	-2.17%	3,484.40	1.55
CMSN2001	KIS	12/16/2020	231	5:1	35,280	-62.4%	2.0 triệu	32.06%	2,300	1,970	-3.90%	804.20	2.45
CVNM2002	KIS	12/16/2020	231	5:1	25,090	-54.7%	3.0 triệu	29.15%	3,200	1,240	-4.62%	197.60	6.28
CVPB2001	HSC	6/22/2020	54	2:1	30,280	-37.0%	5.0 triệu	40.05%	1,500	1,010	-9.01%	792.50	1.27
CVHM2001	KIS	12/16/2020	231	5:1	110,730	-40.8%	2.0 triệu	32.20%	3,100	1,180	-9.92%	133.10	8.87
Tổng:					1,228,940		54.90 triệu	32.53%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 29/4/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- Về giá, CVHM2001 và CVPB2001 giảm mạnh lần lượt là -9.92% và -9.01%. Giá trị giao dịch giảm -32.85%. CHPG2005 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.54% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là DPM, DPM, FPT, MBB, và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CHPG2005 và CFPT2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CMWG2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VJC	115.50	2.30	0.93
CTG	20.00	4.99	0.43
VCB	68.00	1.49	0.40
MWG	81.70	0.99	0.32
TCB	17.20	0.58	0.31

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VPB	20.5	-2.38	-1.16
VNM	99.0	-1.49	-1.13
SAB	163.0	-4.12	-0.67
MSN	58.8	-1.51	-0.57
VHM	63.6	-1.55	-0.51

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2001	27,600	24,000	21,500
CNVL2001	75,088	65,888	53,200
CFPT2003	57,300	50,000	50,800
CMBB2004	18,100	17,000	15,950
CHPG2004	26,300	23,500	21,500
CSTB2002	13,588	11,888	9,100
CMWG2005	97,000	92,000	81,700
CFPT2005	51,900	49,000	50,800
CMBB2003	20,000	18,000	15,950
CFPT2004	55,100	50,000	50,800
CSBT2001	24,011	21,111	13,750
CVRE2001	42,789	36,789	23,100
CRREE2002	33,800	32,000	30,000
CFPT1908	63,450	54,000	50,800
CPNJ2002	73,800	69,000	56,900
CHPG2005	21,100	19,000	21,500
CMSN2001	77,289	65,789	58,800
CVNM2002	157,111	141,111	99,000
CVPB2001	23,000	20,000	20,500
CVHM2001	110,067	94,567	63,600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	81.7	1.0%	1.2	1,608	4.1	8,655	9.4	3.0	49.0%	36.3%
PNJ	Bán lẻ	56.9	-0.5%	1.3	557	2.2	5,248	10.8	2.6	49.0%	26.0%
BVH	Bảo hiểm	46.2	0.2%	1.4	1,491	0.6	1,632	28.3	1.8	28.8%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	30.8	0.0%	0.6	309	0.0	2,092	14.7	1.0	54.3%	7.0%
VIC	Bất động sản	91.9	-0.1%	0.9	13,515	1.3	2,310	39.8	4.0	14.1%	11.7%
VRE	Bất động sản	23.1	1.5%	1.1	2,282	2.7	1,226	18.8	1.9	31.5%	10.3%
NVL	Bất động sản	53.2	0.2%	0.8	2,243	3.7	3,552	15.0	2.3	5.9%	16.6%
REE	Bất động sản	30.0	-1.2%	0.9	404	0.7	5,287	5.7	0.9	49.0%	16.6%
DXG	Bất động sản	9.9	-0.7%	1.5	223	0.7	2,289	4.3	0.7	40.3%	15.9%
SSI	Chứng khoán	13.0	0.4%	1.3	340	0.8	1,787	7.3	0.7	51.2%	9.9%
VCI	Chứng khoán	17.6	-0.6%	1.0	126	0.2	4,240	4.2	0.7	34.0%	18.0%
HCM	Chứng khoán	16.5	-1.8%	1.8	219	1.3	1,480	11.1	1.1	54.8%	12.0%
FPT	Công nghệ	50.8	0.2%	0.8	1,506	3.0	4,804	10.6	2.3	49.0%	23.4%
FOX	Công nghệ	47.0	0.4%	0.4	508	0.0	4,812	9.8	2.5	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	63.4	1.0%	1.4	5,276	1.7	5,820	10.9	2.4	3.3%	23.6%
PLX	Dầu khí	40.3	1.5%	1.5	2,087	1.2	3,495	11.5	2.1	13.1%	19.6%
PVS	Dầu khí	11.6	2.7%	1.6	241	0.7	1,777	6.5	0.5	14.6%	7.1%
BSR	Dầu khí	6.0	3.4%	0.8	809	0.6	898	6.7	0.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	93.3	-0.6%	0.5	530	0.2	5,046	18.5	3.5	54.3%	20.2%
DPM	Hóa chất	14.3	-1.0%	0.6	243	1.0	1,006	14.2	0.7	15.7%	5.4%
DCM	Hóa chất	8.5	1.4%	0.6	195	1.1	415	20.4	0.7	1.8%	3.7%
VCB	Ngân hàng	68.0	1.5%	1.2	10,965	4.5	4,848	14.0	3.0	23.6%	22.8%
BID	Ngân hàng	35.6	1.3%	1.5	6,225	0.9	2,366	15.0	1.9	17.8%	13.3%
CTG	Ngân hàng	20.0	5.0%	1.2	3,238	8.0	2,510	8.0	1.0	29.6%	12.6%
VPB	Ngân hàng	20.5	-2.4%	1.2	2,173	4.2	3,750	5.5	1.1	23.0%	22.7%
MBB	Ngân hàng	16.0	0.9%	1.1	1,672	1.9	3,398	4.7	0.9	23.0%	20.1%
ACB	Ngân hàng	20.5	1.0%	1.0	1,482	1.1	3,780	5.4	1.2	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	47.2	2.2%	0.9	168	0.7	5,303	8.9	1.5	79.2%	17.0%
NTP	Nhựa	33.4	1.8%	0.4	143	0.0	4,208	7.9	1.3	18.5%	17.0%
MSR	Tài nguyên	15.3	0.7%	0.6	658	0.0	356	43.0	1.2	2.0%	2.9%
HPG	Thép	21.5	0.5%	1.1	2,581	6.9	2,764	7.8	1.2	36.7%	17.4%
HSG	Thép	7.4	0.0%	1.6	142	2.0	1,491	4.9	0.6	17.5%	8.9%
VNM	Tiêu dùng	99.0	-1.5%	0.7	7,495	7.6	5,478	18.1	6.3	58.5%	35.8%
SAB	Tiêu dùng	163.0	-4.1%	0.8	4,545	1.1	7,477	21.8	5.6	63.3%	29.9%
MSN	Tiêu dùng	58.8	-1.5%	1.0	2,988	2.1	4,772	12.3	1.6	36.0%	15.4%
SBT	Tiêu dùng	13.8	0.7%	0.8	351	1.3	508	27.1	1.2	5.8%	4.4%
ACV	Vận tải	59.3	3.0%	0.8	5,613	0.3	3,450	17.2	3.5	3.5%	22.3%
VJC	Vận tải	115.5	2.3%	1.1	2,631	2.5	7,889	14.6	4.0	18.7%	28.7%
HVN	Vận tải	26.9	3.1%	1.7	1,659	1.0	1,654	16.3	2.1	9.4%	12.9%
GMD	Vận tải	18.6	2.2%	1.0	240	0.5	1,602	11.6	0.9	49.0%	8.1%
PVT	Vận tải	9.8	1.8%	1.0	120	0.7	2,117	4.6	0.6	26.0%	16.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	62.3	3.8%	1.1	433	1.6	9,201	6.8	2.9	2.5%	45.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	17.3	0.0%	0.8	337	0.2	1,453	11.9	1.2	13.3%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	12.9	0.0%	0.9	214	0.0	1,938	6.7	0.9	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	62.7	-1.7%	1.2	208	0.7	8,032	7.8	0.6	46.4%	7.3%
VCG	Xây dựng	25.9	1.6%	0.5	497	0.1	1,548	16.7	1.7	0.5%	10.2%
CII	Xây dựng	19.9	0.0%	0.4	214	1.0	760	26.1	1.0	45.6%	3.7%
POW	Điện	10.6	2.4%	0.6	1,074	3.5	1,028	10.3	0.9	11.5%	9.4%
NT2	Điện	20.6	0.2%	0.6	257	0.3	2,543	8.1	1.4	17.6%	18.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	68.00	1.49	1.06	1.52MLN
CTG	20.00	4.99	1.01	9.34MLN
BID	35.60	1.28	0.52	595490.00
VJC	115.50	2.30	0.40	500000.00
GVR	11.15	3.24	0.40	1.50MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-1.28	146240.00	1.11MLN
VHM	0.00	-0.96	2.70MLN	607060.00
VNM	0.00	-0.75	1.77MLN	373600.00
VPB	0.00	-0.35	4.67MLN	192700.00
MSN	0.00	-0.30	830530.00	611640.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VAF	4.59	6.99	0.00	10.00
PDR	26.80	6.99	0.16	1.28MLN
HU1	5.67	6.98	0.00	25680.00
CCL	6.61	6.96	0.01	161870.00
OGC	3.08	6.94	0.02	1.38MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FIT	6.51	-7.00	-0.04	1.21MLN
BTT	35.25	-6.99	-0.01	4400.00
ABS	16.65	-6.98	-0.01	141340.00
FDC	8.42	-6.96	-0.01	3270.00
PTC	6.96	-6.95	0.00	1190.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	20.50	0.99	0.32	1.19MLN
VCS	62.30	3.83	0.08	605500.00
PVS	11.60	2.65	0.07	1.45MLN
OCH	6.60	10.00	0.06	100.00
VIF	18.90	6.18	0.04	100.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	15.90	-0.63	-0.13	1.36MLN
DL1	22.10	-9.80	-0.11	100.00
NVB	7.90	-1.25	-0.04	3.00MLN
DNP	16.40	-2.96	-0.03	4600.00
CEO	6.80	-2.86	-0.03	286400.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

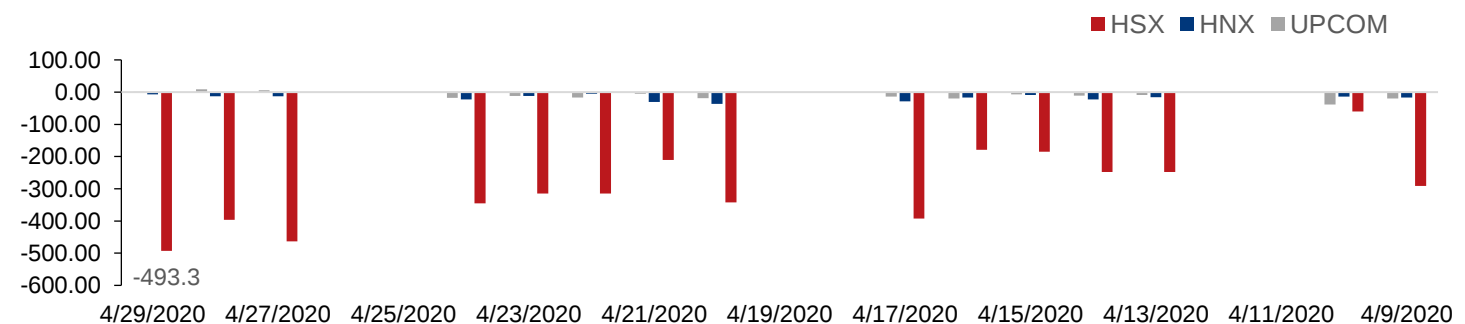
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.50	25.0	0.01	275800.00
NHP	0.50	25.0	0.00	29600.00
PVX	0.90	12.5	0.02	243100.00
VIG	0.90	12.5	0.00	136600.00
CTX	11.00	10.0	0.02	7100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SPP	0.40	-20.00	0.00	139400.00
THS	7.20	-20.00	0.00	2000.00
DHP	9.00	-10.00	-0.01	2000.00
DNC	54.90	-10.00	-0.01	100.00
NBW	31.50	-10.00	-0.01	100.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020	Phân tích ngành		Click
2	BSC_Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
6	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
7	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
10	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
11	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
13	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
14	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
16	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
17	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
18	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PHR	Cao su	Mua	21/4/2020	43.7	51.9	45.2	3,887	11.6	2.3	Click
2	FPT	Công nghệ	Mua	16/4/2020	46.4	60.7	50.8	4,804	10.6	2.3	Click
3	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	18.6	1,602	11.6	0.9	Click
4	ACB	Ngân hàng	Mua	16/3/2020	22.0	29.0	20.5	3,780	5.4	1.2	Click
5	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/2020	12.4	17.1	12.7	1,954	6.5	0.6	Click
6	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/2020	144.0	161.1	163.0	7,477	21.8	5.6	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	11/3/2020	23.0	28.9	21.0	1,688	12.4	1.5	Click
8	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/2020	106.2	127.3	99.0	5,478	18.1	6.3	Click
9	AAA	Sản xuất	Theo dõi	26/2/2020	12.6	15.0	12.4	2,690	4.6	0.7	Click
10	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/2020	106.2	171.1	81.7	8,655	9.4	3.0	Click
11	VHC	Thủy sản	Theo dõi	21/2/2020	34.5	35.0	29.7	6,553	4.5	1.1	Click
12	FPT	Công nghệ	Mua	21/2/2020	54.2	70.3	50.8	4,804	10.6	2.3	Click
13	DRC	Cao su	Mua	20/2/2020	23.3	28.8	19.3	2,282	8.4	1.4	Click
14	DGW	Bán lẻ	Mua	17/2/2020	28.0	33.9	24.8	4,465	5.6	1.1	Click
15	DHG	Y tế	Theo dõi	3/2/2020	93.0	n/a	93.3	5,046	18.5	3.5	Click
16	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	22.9	4,313	5.3	1.1	Click
17	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	56.9	5,248	10.8	2.6	Click
18	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	9.8	2,117	4.6	0.6	Click
19	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	167.6	14,782	11.3	4.6	Click
20	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	14.7	18.9	9.2	0	20.6	0.3	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express DGC 2020Q2	21/4/2020	Kế hoạch kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận gộp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.
Express VHC 2020Q2	20/4/2020	Khuyến nghị THEO DÕI Kế hoạch kinh doanh 2020 (2 kịch bản) Đối với kịch bản tích cực, doanh thu và LNST đạt 8,600 tỷ (+9.3% YoY) và 1,063 tỷ (-9.8% YoY). Đối với kịch bản tiêu cực, doanh thu và LNST đạt 6,450 tỷ (-18% YoY) và 800 tỷ (-32.1% YoY). VHC kỳ vọng sản lượng +15%, ASP giảm làm tổng DT +10% Capex 2020: dự kiến 580 tỷ; Trại cá giống + Mở rộng Collagen (T8.20) + NM dầu cá (205 tỷ); kho lạnh Vĩnh Phước (160 tỷ), xây/cải tạo vùng nuôi (30 tỷ). Bối cảnh chung 2020 tiếp tục là một năm ngành cá tra điều chỉnh sau 2 năm (2017 – 2018) tăng nóng: sản lượng tăng và ASP trung bình năm giảm (1H: ASP thấp; 2H: ASP cải thiện). Tỷ giá có thể biến động ko ổn định trong 2020.
PNJ 2020Q2	10/4/2020	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 60000; Giá tại Publish 57600 Lợi nhuận gộp Q1/20 ước tính đạt 1,085 tỷ đồng (+3.2% YoY) tương đương biên gộp là 21.7% (giảm nhẹ 20 bps YoY). Chiến lược tập trung vào các dòng sản phẩm có biên lợi nhuận cao đã giúp cho PNJ duy trì được mức biên gộp cao và tối ưu hóa chi phí trong mùa dịch như tiết giảm chi phí nhân viên, thuê mặt bằng ngoài, ... đã góp phần làm biên LNST duy trì mức tốt là 8.2% YoY (giảm nhẹ 80 bps YoY). Chúng tôi lưu ý Q2 và Q3 thường là giai đoạn thấp điểm của PNJ nên khả năng sẽ không duy trì được biên gộp cao như Q1 trong 2 quý tới.
Express FPT 2020Q2	8/4/2020	Khuyến nghị MUA Kế hoạch kinh doanh 2020 FPT đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 32,450 tỷ đồng (+17% YoY) và 5,510 tỷ đồng (+18% YoY). Liên quan đến nCoV: (1) Cắt giảm chi phí sản xuất (giảm đầu tư ngắn hạn, các chi phí không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh); duy trì các chi phí tạo ra doanh số, hợp đồng trực tiếp. Hiện tại, giá bán của FPT đang tiệm cận các đối thủ khác, việc cắt giảm chi phí đúng lúc sẽ tạo ra thể mạnh cho FPT; (2) Đặt ra các tình huống khác nhau (các kịch bản kinh doanh khác nhau) tùy theo tình hình dịch bệnh và bám sát hoạt động kinh doanh theo quý, nhưng xác suất điều chỉnh kịch bản kinh doanh 2020 là khá cao. Hiện tại, KHKD Q2 phải giảm 15% so với KHKD ban đầu (dự kiến tuy không suy giảm nhưng ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ); (3) Thay đổi cách thức bán hàng từ offline sang online: Xuất khẩu phần mềm: call conference đến các lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp thay vì gặp mặt trực tiếp, Viễn thông: đẩy mạnh bán hàng online, kênh xã hội thay vì door – to – door, Giáo dục: Cung cấp hình thức dạy trực tuyến, Chuyển đổi công nghệ số từ offline sang online là thay đổi lớn nhất; (4) Tăng cường thu hồi công nợ từ các khoản nợ khó đòi.
VNM 2020Q2	1/4/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 125000 ; Giá tại Publish 91000 Theo VNM chia sẻ, doanh thu cả năm của VNM có thể tăng trưởng chậm lại từ 5-6% dưới tác động của dịch bệnh COVID-19, so với kế hoạch tăng trưởng đầu năm là 10% và không thấp hơn 62,000 tỷ đồng do chưa loại trừ ảnh hưởng của dịch. Chi phí SGA/REV của VNM 2020 sẽ có sự điều tiết giảm về mức 24-25% do (1) Giảm lương nhân viên (2) Giảm marketing, quảng cáo (3) Tăng khuyến mãi để kích thích tiêu dùng. BSC kỳ vọng DTT và LNST của VNM 2020 sẽ đạt lần lượt 59,589 tỷ đồng (+5.6% YoY) và 11,322 tỷ đồng (+7% YoY) nhờ cải thiện được biên gộp, và giảm chi phí SGA/REV; tương đương EPS 2020 là 5,876 VND/cp, PE fw = 18.1x, PB fw = 5.4x. Hiện tại, VNM đang được giao dịch với mức PE TTM là 15x thấp hơn so với quá khứ là 20x, nếu giá cổ phiếu tiếp tục giảm thì doanh nghiệp sẽ thực hiện mua cổ phiếu quý.



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn